

Số học sinh/sinh viên nhập học năm 2025	11	Người				x	x	x	x	
Số học sinh/sinh viên tốt nghiệp năm 2025	12	Người				x	x	x	x	

7. Thông tin về các hoạt động y tế của đơn vị?

Hoạt động y tế của đơn vị thuộc loại nào dưới đây ?

7.1. Đơn vị khám bệnh, chữa bệnh

Bệnh viện đa khoa

Bệnh viện chuyên khoa

Phòng khám đa khoa

Phòng khám chuyên khoa

Trạm y tế

Nhà hộ sinh

Phòng chẩn trị y học cổ truyền

Các cơ sở khám chữa bệnh khác theo quy định của pháp luật (Ghi rõ)

Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin về hoạt động khám chữa bệnh của đơn vị

Số giường bệnh của cơ sở có tại thời điểm 31/12/2025

1. Số giường bệnh theo đăng ký Giường

2. Số giường bệnh thực tế Giường

Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2025

1. Số lượt người khám bệnh (gồm khám bệnh, xét nghiệm, chuẩn đoán hình ảnh,...) Lượt người

2. Số lượt bệnh nhân điều trị nội trú Lượt người

3. Tổng số ngày điều trị nội trú Ngày

7.2. Đơn vị phòng bệnh

Đơn vị vui lòng cung cấp một số thông tin của đơn vị:

Số lượng dịch vụ công cung cấp Dịch vụ

Số lượng lấy mẫu, xét nghiệm Mẫu

7.3. Đơn vị kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, vắc xin, thực phẩm, thiết bị y tế

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thuốc Mẫu

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm vắc xin Mẫu

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thực phẩm Mẫu

Số mẫu kiểm định, kiểm nghiệm thiết bị y tế Mẫu

7.4. Đơn vị pháp y, pháp y tâm thần

Số lượng giám định, điều trị Người

7.5. Đơn vị nghiên cứu, sản xuất dược liệu, vắc xin và sinh phẩm y tế

'Số lượng sản xuất, nghiên cứu

7.6. Đơn vị sự nghiệp công lập khác

(Ghi rõ tại đây)

8. Đơn vị hoạt động lĩnh vực văn hóa, thể thao chủ yếu nào dưới đây?

Đơn vị văn hóa (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

BẢO TÀNG

- THƯ VIỆN 2
- TRUNG TÂM PHÁT HÀNH PHIM VÀ CHIẾU BÓNG 3
- TRUNG TÂM VĂN HÓA 4
- ĐOÀN NGHỆ THUẬT, NHÀ HÁT 5
- TRUNG TÂM THÔNG TIN XÚC TIẾN DU LỊCH 6
- LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____) 7

Đơn vị thể thao (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

- TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG THỂ THAO 8
- TRUNG TÂM ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VĐV THỂ THAO 9
- CƠ SỞ DỊCH VỤ HOẠT ĐỘNG THỂ THAO 10
- CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP 11
- LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____) 12

9. Đơn vị hoạt động lĩnh vực thông tin, truyền thông chủ yếu nào dưới đây? (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

- BÁO, TẠP CHÍ 1 ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH 7
- ĐÀI PHÁT THANH 2 TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN 8
- ĐÀI TRUYỀN HÌNH 3 TRUNG TÂM THÔNG TIN, CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ 9
- VIỄN THÔNG 4 CÔNG NGHỆ THÔNG TIN 10
- THÔNG TẤN 5 LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____) 11
- NHÀ XUẤT BẢN 6

10. Đơn vị thuộc loại cơ sở lưu trú nào dưới đây? (CHỌN 01 LỰA CHỌN)

- KHÁCH SẠN 1 NHÀ KHÁCH, NHÀ NGHỈ 2 LOẠI KHÁC (GHI RÕ _____) 3

10.1. Thông tin về hoạt động lưu trú của đơn vị ?

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Khách trong nước	Khách quốc tế	TỔNG SỐ
A	B	C	1	2	3
Lượt khách ngủ qua đêm	01	Lượt khách			
Lượt khách không ngủ qua đêm	02	Lượt khách			
SỐ LƯỢT KHÁCH PHỤC VỤ (03)=(01)+(02)	03	Lượt khách			
Số ngày khách ngủ qua đêm	04	Ngày khách			
Số ngày phòng sử dụng trong năm	05	Ngày phòng	x	x	
Số ngày giường sử dụng trong năm	06	Ngày giường	x	x	
Số phòng tại thời điểm ngày 31/12/2025	07	Phòng	x	x	
Số phòng tăng mới trong năm 2025	08	Phòng	x	x	

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

11. Biên chế

11.1. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 NGƯỜI

11.2. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao giai đoạn 2022-2026 NGƯỜI

11.3. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao năm 2025

NGƯỜI

11.4. Số lượng người làm việc (biên chế viên chức) hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp được cấp có thẩm quyền giao năm 2025

NGƯỜI

12. Lao động có mặt tại thời điểm 01/01/2025 là bao nhiêu?

NGƯỜI

Trong đó:

12.1. Lao động nữ

NGƯỜI

12.2. Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước

NGƯỜI

12.3. Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp

NGƯỜI

12.4. Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ

NGƯỜI

12.5. Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

NGƯỜI

13. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025?

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Số lao động (Người)
A	B	1
I. Lao động có mặt tại thời điểm 31/12/2025	01	
<i>Trong đó:</i>		
- Lao động nữ	02	
II. Phân theo loại lao động		
Viên chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	03	
Viên chức hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp	04	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ	05	
Lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ	06	
Đối tượng khác	07	
III. Phân theo vị trí việc làm		
Lãnh đạo, quản lý	08	
Chuyên môn, nghiệp vụ	09	
Hỗ trợ, phục vụ	10	
IV. Phân theo nhóm tuổi		
Từ 15 đến 24 tuổi	11	
Từ 25 đến 34 tuổi	12	
Từ 35 đến 44 tuổi	13	
Từ 45 đến 54 tuổi	14	
Từ 55 đến 59 tuổi	15	
Từ 60 tuổi trở lên	16	
V. Phân theo trình độ chuyên môn		
Chưa qua đào tạo	17	
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	18	
Có chứng chỉ đào tạo dưới 3 tháng	19	
Sơ cấp	20	
Trung cấp	21	
Cao đẳng	22	
Đại học	23	
Thạc sỹ	24	
Tiến sỹ	25	
Hoàn thành sau tiến sỹ	26	
VI. Lao động phân theo chức danh nghề nghiệp		
Hạng I tương đương	27	

Hạng II và tương đương	28	
Hạng III và tương đương	29	
Hạng IV và tương đương	30	
Hạng V và tương đương	31	
VII. Lao động theo ngành y, dược, dân số, công tác xã hội (CHỈ HỎI NẾU CÂU 5 CHỌN MÃ 2)		
Bác sĩ	32	
Bác sĩ y học dự phòng	33	
Y sĩ	34	
Y tế công cộng	35	
Dược	36	
Điều dưỡng	37	
Hộ sinh	38	
Kỹ thuật y	39	
Dinh dưỡng	40	
Dân số	41	
Khúc xạ nhãn khoa	42	
Công tác xã hội	43	
Khác	44	

14. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025

14.1. Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm

TRIỆU ĐỒNG

14.1.1. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ phát sinh trong năm

TRIỆU ĐỒNG

Trong đó:

- Tiền lương

TRIỆU ĐỒNG

- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).

TRIỆU ĐỒNG

- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị

TRIỆU ĐỒNG

14.1.2. Tổng số tiền phải trả cho lao động Hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ

TRIỆU ĐỒNG

Trong đó:

- Tiền lương

TRIỆU ĐỒNG

- Các khoản phụ cấp theo chế độ do Nhà nước quy định (gồm: chức vụ, trách nhiệm, thâm niên, ưu đãi nghề, khu vực, thu hút...).

TRIỆU ĐỒNG

- Thu nhập tăng thêm và các khoản phúc lợi hợp pháp (nếu có) được chi từ nguồn tiết kiệm chi hoặc nguồn thu hợp pháp của đơn vị

TRIỆU ĐỒNG

14.2. Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nếu có)

TRIỆU ĐỒNG

14.3. Đóng góp BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn

TRIỆU ĐỒNG

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ

15. Đơn vị cung cấp thông tin về các loại tài sản của đơn vị?

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/2025	Thời điểm 01/01/2025
A	B	1	2
Tổng tài sản	01		

Trong đó:		x	x
1. Tài sản cố định	02		
- Nguyên giá	03		
- Giá trị hao mòn lũy kế	04		
2. Trị giá hàng tồn kho	05		
3. Xây dựng cơ bản dở dang	06		

16. Trong năm 2025, đơn vị có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động của đơn vị không?

CÓ 1 → 16.1. Tổng chi cho đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động của đơn vị trong năm 2025? TRIỆU ĐỒNG

→ 16.2. Đơn vị có tự thực hiện hoạt động xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ không?

KHÔNG 2 CÓ 1 KHÔNG 2

17. Kết quả hoạt động của đơn vị trong năm 2025?

17.1. NSNN cấp cho chi đầu tư phát triển TRIỆU ĐỒNG

17.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025 (Từ 01/01/2025 - 31/12/2025)

Trong năm 2025, đơn vị có áp dụng chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 không?

CÓ 1 → Trả lời câu 17.2.1

KHÔNG 2 → Trả lời câu 17.2.2

17.2.1. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
1. Doanh thu (01=02+05+06+07+08+09+12)	01	
1.1. Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	02	
Trong đó:		
Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị	03	
Kinh phí NSNN không giao tự chủ	04	
1.2. Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	05	
1.3. Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	06	
1.4. Doanh thu tài chính	07	
1.5. Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	08	
1.6. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	09	
- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	10	
- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	11	
1.7. Thu nhập khác	12	
2. Chi phí (13=15+20+25+26+32+33+38+39)	13	
Trong tổng chi phí tách riêng:		
+ Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)	14	
2.1. Chi phí hoạt động không giao tự chủ (15=16+17+18+19)	15	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	16	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17	

Chi phí hao mòn TSCĐ	18	
Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ	19	
2.2. Chi phí hoạt động giao tự chủ (20=21+22+23+24)	20	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	21	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	22	
Chi phí hao mòn TSCĐ	23	
Chi phí khác của hoạt động giao tự chủ	24	
2.3. Chi phí tài chính	25	
2.4. Giá vốn hàng bán (26=28+29+30+31)	26	
<i>Trong đó: Giá vốn hàng bán đối với hoạt động thương mại</i>	27	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	28	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	29	
Chi phí khấu hao TSCĐ	30	
Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	31	
2.5. Chi phí bán hàng	32	
2.6. Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (33=34+35+36+37)	33	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	34	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	35	
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	36	
Chi phí quản lý khác	37	
2.7. Chi phí khác	38	
2.8. Chi phí tài sản bàn giao	39	
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	40	
4. Kết quả hoạt động trong năm (41=01-13-40)	41	
5. Điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu đã ghi nhận năm trước	42	
6. Thặng dư/Thâm hụt trong năm (43=41+42)	43	

17.2.2. Doanh thu, chi phí hoạt động của đơn vị năm 2025

Nội dung chỉ tiêu	Mã số	Trị giá (Triệu đồng)
A	B	1
I. Hoạt động sự nghiệp; hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1. Doanh thu (Mã 01=02+03+04+05+06)	01	
Từ NSNN cấp	02	
Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	03	
Trích từ dự án, công trình XD CB	04	
Từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05	
Thu khác còn lại	06	
2. Chi phí (Mã 07=08+09+10+11)	07	
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	08	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	09	
Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ	10	
Chi phí khác	11	
<i>Trong đó: + Chi sửa chữa lớn TSCĐ (chỉ ghi số liệu khi đơn vị không hạch toán làm tăng giá trị tài sản cố định)</i>	12	
3. Thặng dư/thâm hụt (Lợi nhuận) trong năm (Mã 13=01-07)	13	
II. Hoạt động tài chính		

1. Doanh thu	14	
2. Chi phí	15	
3. Thặng dư/thâm hụt (Mã 16=14-15)	16	
III. Hoạt động khác		
1. Doanh thu	17	
2. Chi phí	18	
3. Thặng dư/thâm hụt (Mã 19=17-18)	19	

A5. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM CỦA ĐƠN VỊ

18. Thông tin về các sản phẩm của đơn vị trong năm 2025?

Mã số	Mô tả sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXKD (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)	Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDĐT,..)? (%)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD? (%)
A	B	C	1	2	3	4	5
01	Sản phẩm 1:	(Chi hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)	- Nếu cột 3 > 0 => chuyển cột 4 - Nếu cột 3 = 0 => chuyển cột 5	<input type="checkbox"/> 1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,.... <input type="checkbox"/> 2. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó <input type="checkbox"/> 3. Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị <input type="checkbox"/> 4. Qua ứng dụng thương mại điện tử (Lazada, Shopee, Tiktokshop,...) <input type="checkbox"/> 5. Hình thức khác (Ghi rõ:.....)	(Chi hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)
02	Sản phẩm 2:	Tương tự sp 1	Tương tự sp 1	Tương tự sp 1	Tương tự sp 1
.....
Tổng số			X	X	X

Nếu đơn vị chỉ có 01 sản phẩm duy nhất thì không cần kê khai cột 1

18.1. Ngoài các sản phẩm nêu trên đơn vị còn sản phẩm nào khác không?

CÓ 1 → Bổ sung sản phẩm ở Câu 18 KHÔNG 2

A6. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO CỦA ĐƠN VỊ TRONG NĂM 2025

19. Đơn vị có sử dụng mạng LAN trong hoạt động không?

CÓ 1 KHÔNG 2

20. Đơn vị có sử dụng internet để phục vụ cho hoạt động không?

CÓ 1 KHÔNG 2 **21. Mục đích sử dụng internet của đơn vị? (CÓ THỂ CHỌN NHIỀU LỰA CHỌN)**

Sử dụng các dịch vụ công trực tuyến

1

Giao dịch với các cá nhân, tổ chức khác (ngân hàng, cơ quan thuế, ...)

2

Giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm thị trường

3

Ứng dụng thương mại điện tử để bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

4

Sử dụng các mạng truyền thông xã hội phục vụ hoạt động SXKD

5 **22. Đơn vị có cổng thông tin/trang thông tin điện tử riêng không?**CÓ 1

→ 22.1. Địa chỉ truy cập: _____

KHÔNG 2 **23. Trong năm 2025, đơn vị có sử dụng phần mềm không?**CÓ 1 KHÔNG 2 **24. Trong năm 2025, đơn vị có phát sinh chi phí về công nghệ thông tin (CNTT) nào dưới đây?**

Loại chi phí về CNTT	Mã số	Tích chọn (Có/Không)		Chi phí (Triệu đồng)	
		C			1
		1. Có	2. Không		
A	B	C		1	
Mua, thuê phần cứng	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Mua, thuê phần mềm	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
Chi phí khác liên quan đến CNTT	04	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

25. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?CÓ 1

→ 25.1. Tổng chi phí cho hoạt động R&D là bao nhiêu?

 TRIỆU ĐỒNG

→ 25.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 Thuê ngoài 2 Tự thực hiện và thuê ngoài 3 KHÔNG 2 **26. Trong năm 2025, đơn vị có hoạt động đổi mới sáng tạo nào dưới đây?**

Nội dung hoạt động đổi mới sáng tạo	Mã số	Tích chọn (Có/Không)	
		C	
		1. Có	2. Không
A	B	C	
Đổi mới/cải tiến sản phẩm, dịch vụ	01	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động	02	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh	03	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

26.1. Tổng chi cho các hoạt động đổi mới sáng tạo trong năm 2025 là bao nhiêu?

 TRIỆU ĐỒNG

(NẾU MÃ 01/02/03 CỦA CÂU 26 CHỌN "CÓ")

27. Trong năm 2025, đơn vị có tích hợp và ứng dụng công nghệ số vào hoạt động SXKD không?

(Mục đích để thay đổi cách thức hoạt động, sản xuất, cung cấp dịch vụ và tương tác với khách hàng, tạo ra những giá trị mới và nâng cao hiệu quả, năng suất)

CÓ 1 → 27.1. Chi cho hoạt động trên là bao nhiêu? TRIỆU ĐỒNG

→ 27.2. Đơn vị tự thực hiện hay thuê ngoài?

Tự thực hiện 1 Thuê ngoài 2 Tự thực hiện và thuê ngoài 3

KHÔNG 2

28. Thông tin về sử dụng năng lượng

Sáu tháng cuối năm 2025 (từ tháng 06 đến tháng 12) đơn vị sử dụng loại năng lượng nào dưới đây:

	Khối lượng	Giá trị (Triệu đồng)
1. Điện	<input type="text"/> KW	→ <input type="text"/>
Trong đó:		
1.1 Tiêu dùng cho vận tải (ô tô, xe máy điện)	<input type="text"/> KW	→ <input type="text"/>
1.2 Tự sản xuất điện mặt trời mái nhà sau đó tự tiêu thụ	<input type="text"/> KW	→ <input type="text"/>
2. Nhiên liệu		<input type="text"/>
Trong đó:		
2.1. Xăng	<input type="text"/> Lit	→ <input type="text"/>
2.2. Dầu	<input type="text"/> Lit	→ <input type="text"/>
3. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	<input type="text"/> Kg	→ <input type="text"/>

B. THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM CỦA ĐƠN VỊ

29. Thông tin về trụ sở chính và các địa điểm của đơn vị?

(Chỉ trả lời câu này khi đơn vị trả lời câu 3 là "Có")

Mã số	Tên	Địa chỉ		Lao động thời điểm 31/12/2025	Mô tả sản phẩm	Mã sản phẩm (VCPA cấp 5)	Chi phí hoạt động/SXKD D (Triệu đồng)	Doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm [...] (Triệu đồng)	Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến (Web, Sàn GDDĐT,..) (%)	Doanh thu qua hình thức trực tuyến của sản phẩm [...] chủ yếu qua hình thức nào dưới đây? (CHỈ CHỌN 1 PHƯƠNG ÁN)	Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD (%)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu								
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5
01	Trụ sở chính				Sản phẩm 1:			(Chỉ hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)	- Nếu cột 3 > 0 => chuyển cột 4 - Nếu cột 3 = 0 => chuyển cột 5	<input type="checkbox"/> 1. Từ quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,.... <input type="checkbox"/> 2. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó <input type="checkbox"/> 3. Qua Website, ứng dụng trực tuyến của đơn vị <input type="checkbox"/> 5. Hình thức khác (Ghi rõ: _____)	(Chỉ hỏi câu này nếu Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ - mã 09 Câu 17.2.1 > 0 hoặc mã 05 Câu 17.2.2 > 0)

				Sản phẩm 2:	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1	Tương tự sản phẩm 1
				Sản phẩm
02	Địa điểm 1			Sản phẩm 1
				Sản phẩm 2
			
03	Địa điểm 2			Sản phẩm 1
				Sản phẩm 2
			
.....
Tổng số					x	x		x	x	x

C. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SXKD TRỰC THUỘC ĐƠN VỊ

30. Thông tin về các cơ sở SXKD trực thuộc đơn vị?

Mã số	Tên	Địa chỉ			Thông tin người đứng đầu/chủ cơ sở		Mã số thuế	Mô tả sản phẩm, dịch vụ chính của cơ sở	Mã sản phẩm, dịch vụ chính (VCPA cấp 5)	Lao động thời điểm 31/12/2025 (Người)	Tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở trong năm 2025 là bao nhiêu? (Triệu đồng)
		Tỉnh/thành phố	Xã/phường/đặc khu	Đường phố/ngõ, xóm	Họ và tên	Điện thoại					
A	B	C	D	E	F	G	H	1	2	3	4
01	Cơ sở 1										
02	Cơ sở 2										
.....										

THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI PHIẾU

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Số điện thoại:

Email: